

Phụ biểu PA điều hành: BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO NĐ 84/CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến hết ngày 6/7/2014 -
sau khi điều hành công văn số 9154/BTC-QLG ngày 7/7/2014

STT	Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền				Ghi chú
			Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S	
1	Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	122,135	121,967	121,729	618,267	
2	Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	122,716	123,098	123,032	648,267	Tỷ giá
	Giá CIF để tính TNK và TTĐB	VNĐ/lít, kg	16.333	16.384	16.375	13.719	21.162
	Giá CIF tính giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	16.444	16.495	16.487	13.812	21.306,250
3	Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%	
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	2.940	2.294	2.620	2.058	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%				
	Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	1.927				
5	Chi phí định mức	VNĐ/lít, kg	860	860	860	500	
6	Lợi nhuận định mức	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
7	Mức trích quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300	
8	Thuế bảo vệ môi trường	VNĐ/lít, kg	1.000	500	300	300	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VNĐ/lít, kg	2.377	2.075	2.087	1.727	
10	Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VNĐ/lít, kg	26.148	22.824	22.953	18.997	
11	Giá bán tối đa (sau điều hành)*	VNĐ/lít, kg	25.648	22.824	22.953	18.697	
12	Mức sử dụng Quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	500	0	0	300	
13	Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành thấp/cao hơn giá cơ sở (sau khi điều hành)	VNĐ/lít, kg	(0)	0	(0)	0	-

Ghi chú: Tham chiếu giá bán của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam